

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (POS)

CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Ngày 29/12/2023	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	3.3%	12.5%

DT thuần 2023
1,677
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.0 -2.7%

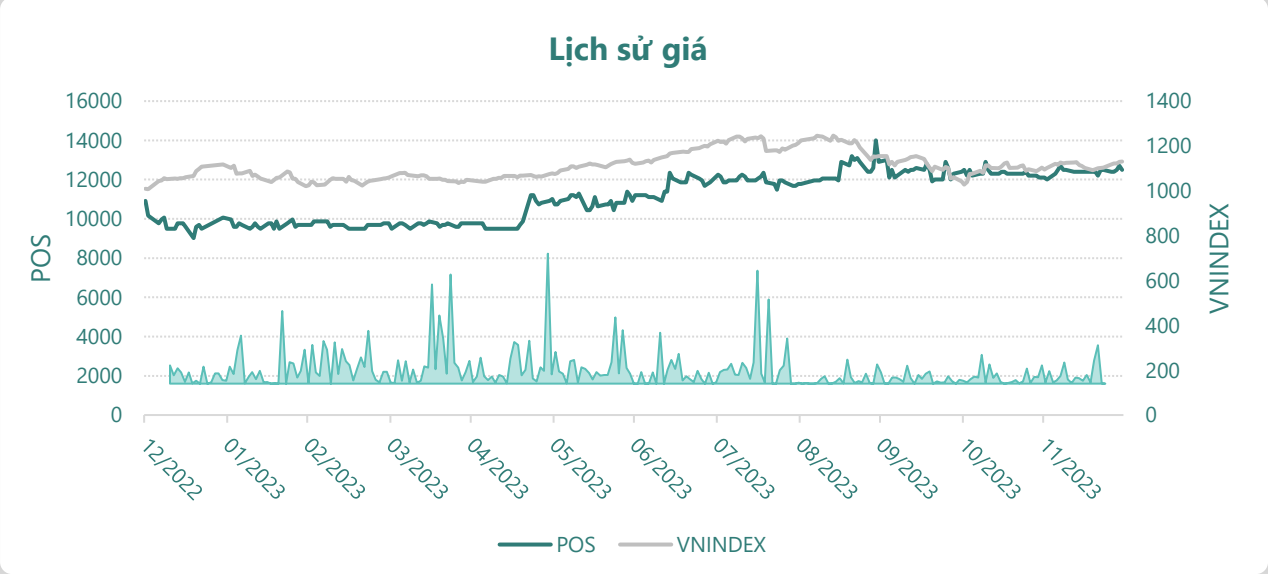
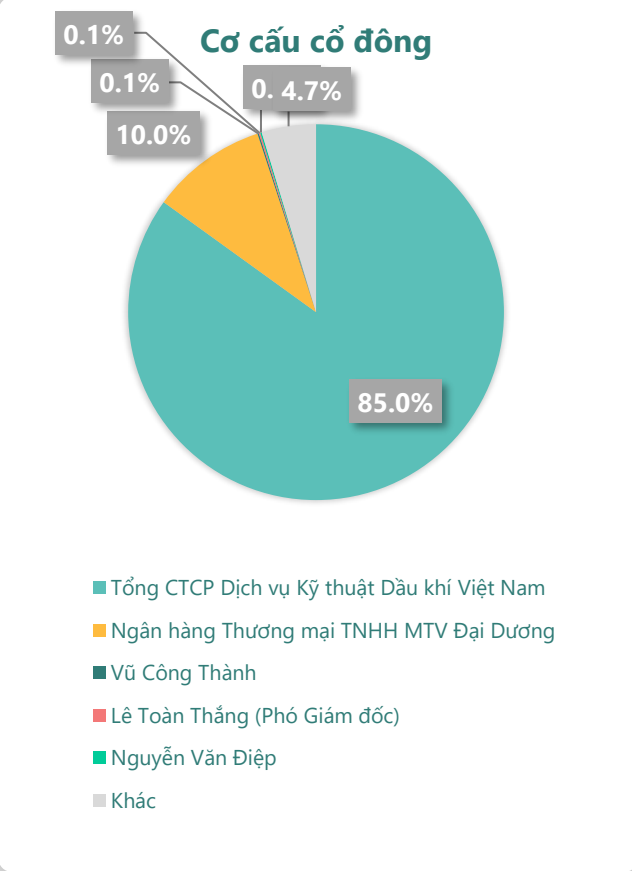
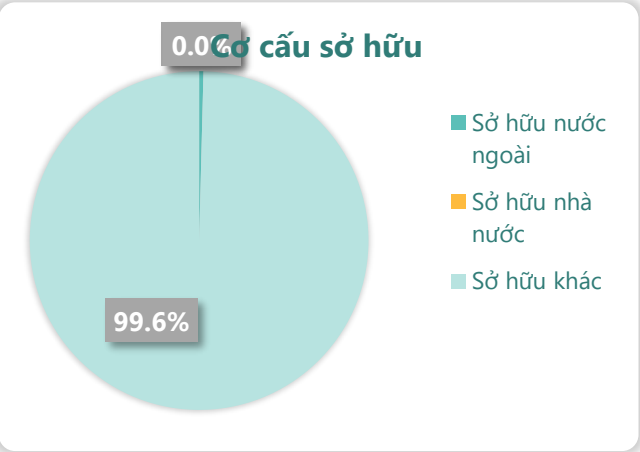
LN thuần 2023
55.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.5 45.9%

LN sau thuế 2023
52.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.4 74.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.1%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2023
6.9%
YoY: +/-▲ 2.9%

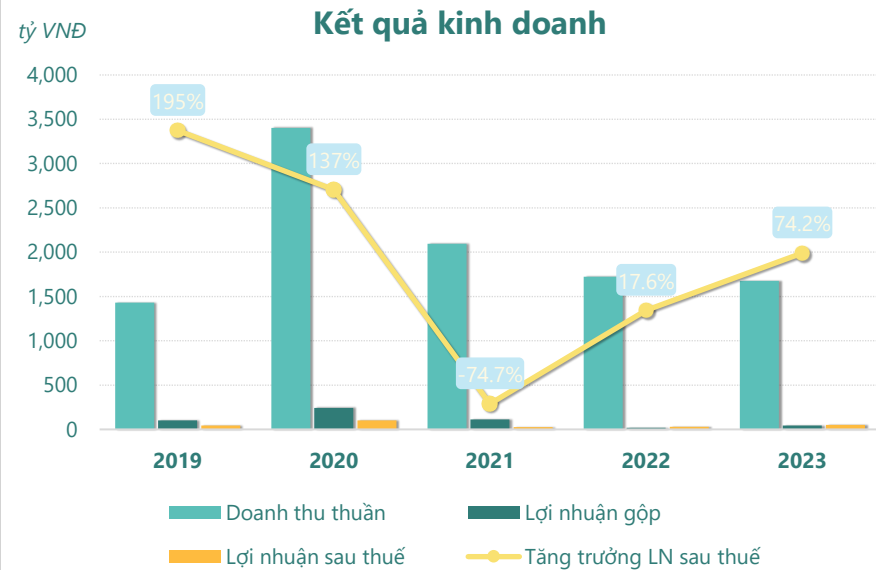
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,018 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,925
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.01
EPS	1,314
P/E	9.5



Kết quả kinh doanh **POS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,677** tỷ đồng **giảm 2.70%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 74.2%** đạt **52.57** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

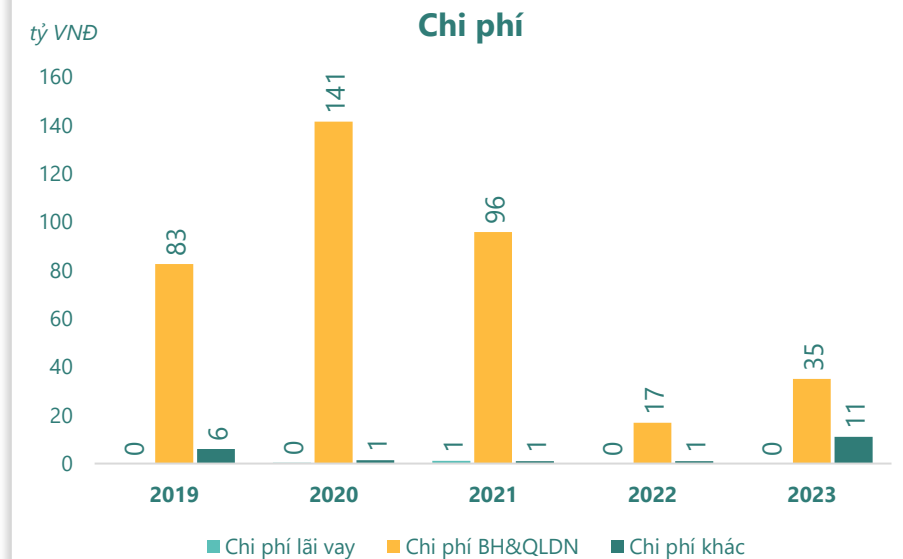
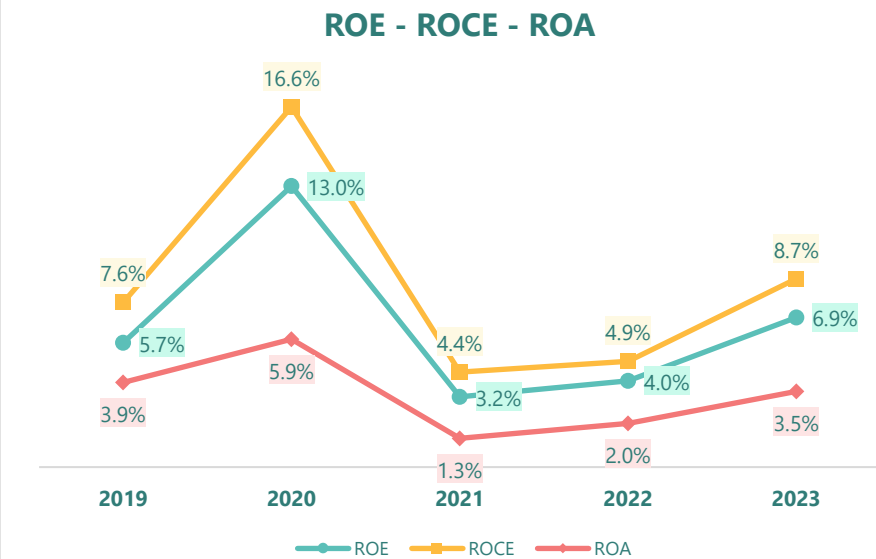
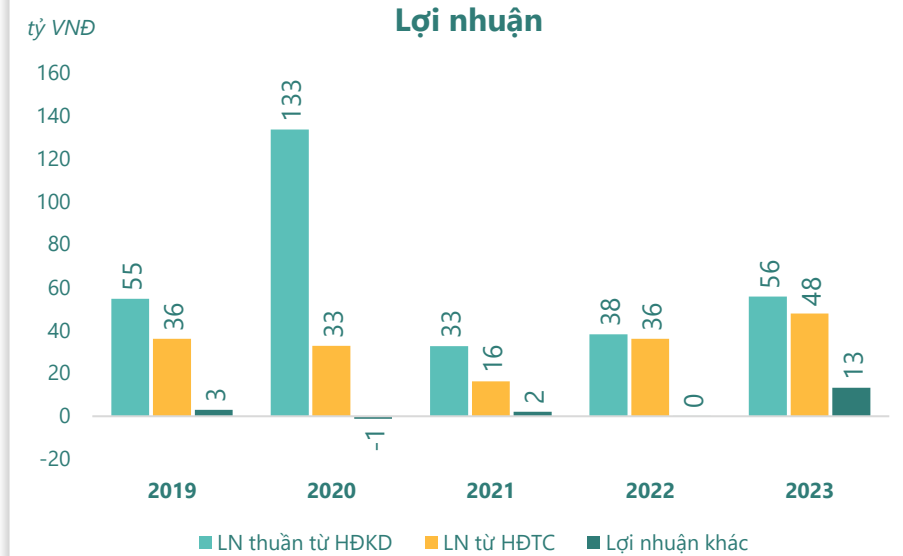
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, POS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **55.63** tỷ đồng, **tăng lên 17.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.86 tỷ đồng) là 7.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

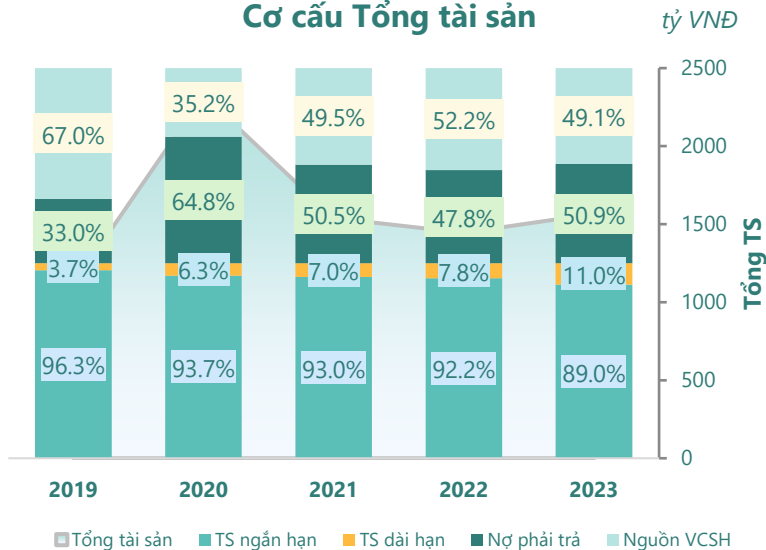
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **35.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 11.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của POS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.91%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

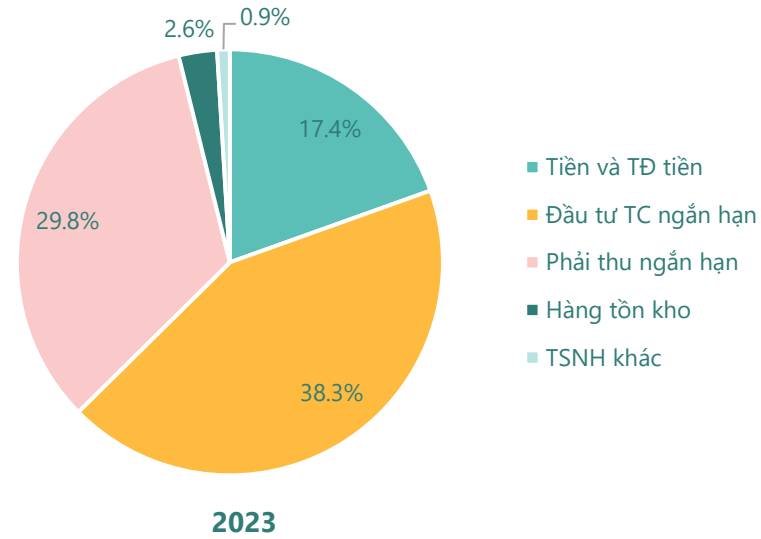


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

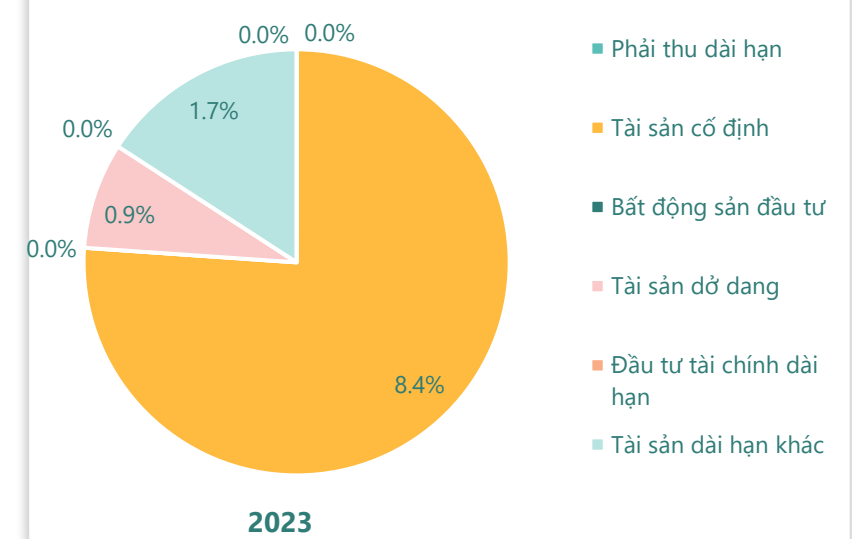
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **POS** năm 2023 tăng trưởng **8.37%** so với năm trước, đạt **1,565** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.9% và 49.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

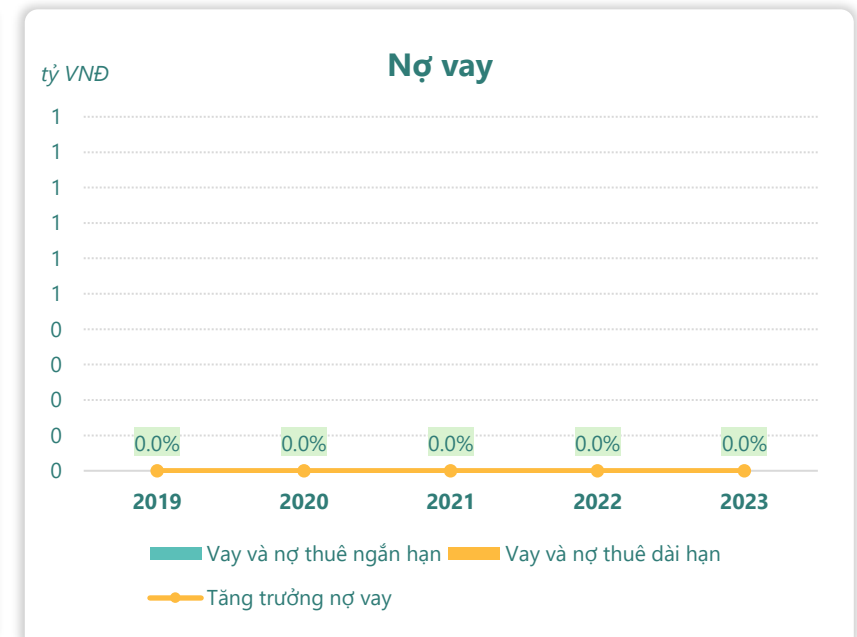
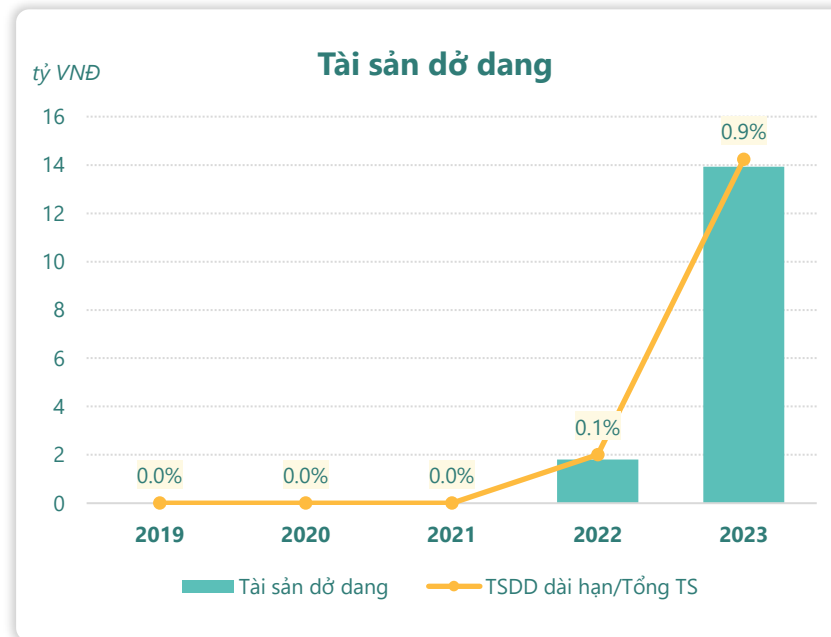
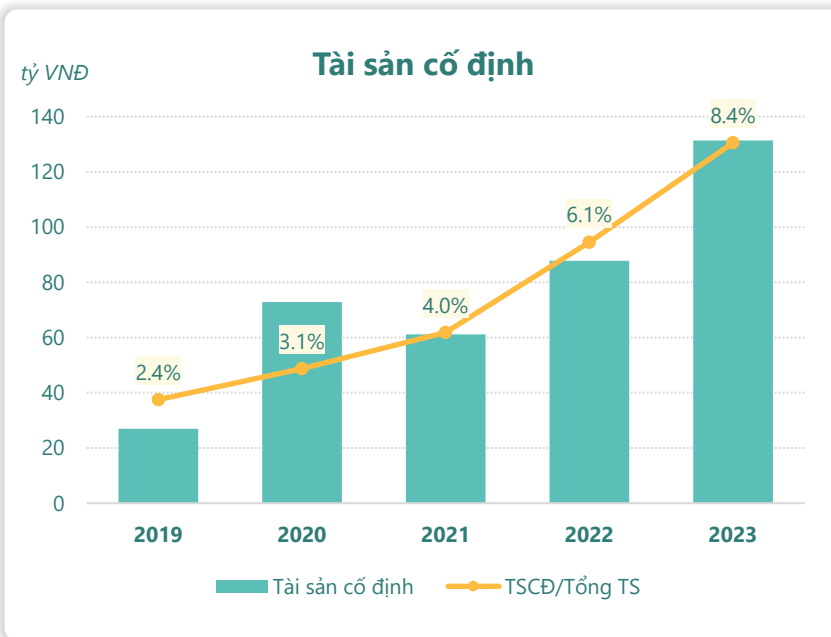
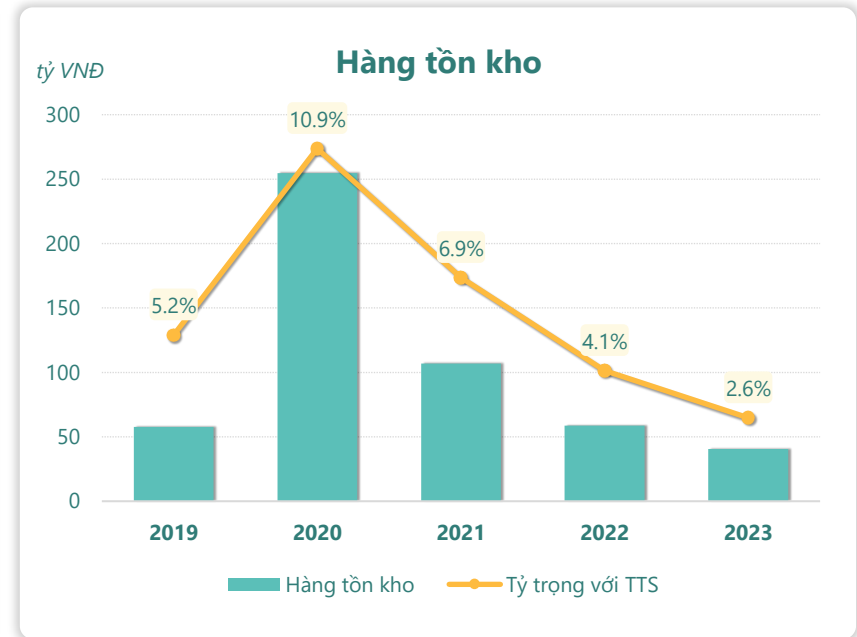
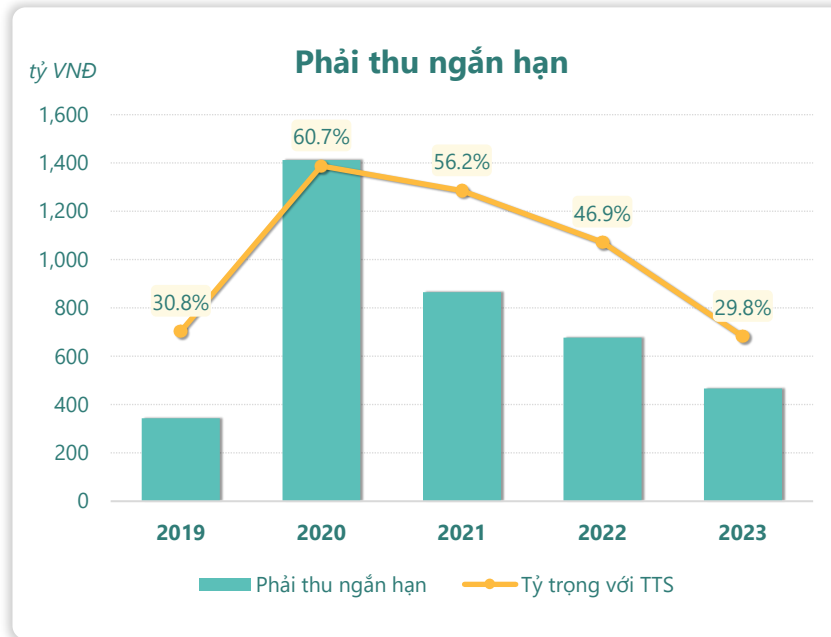
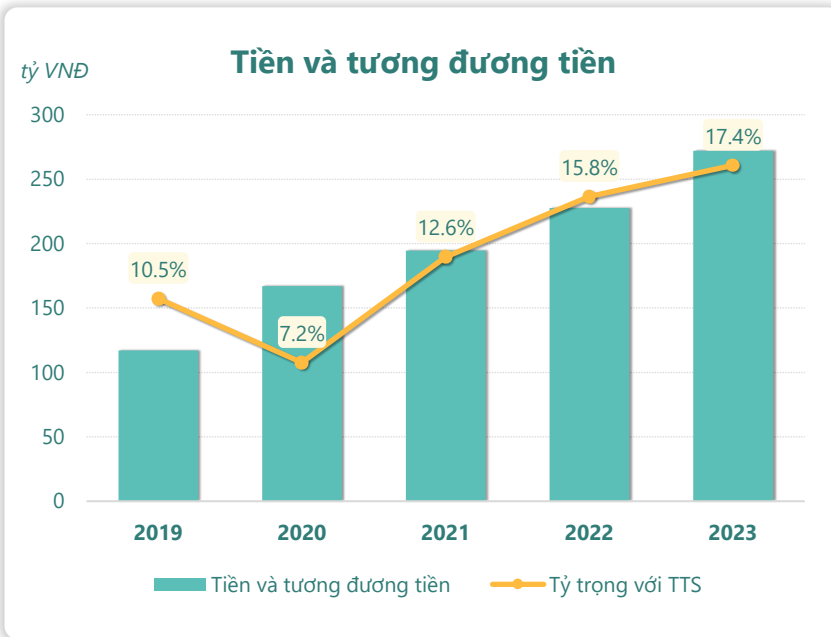
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của POS đạt **1,392** tỷ đồng, tăng trưởng **4.54%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

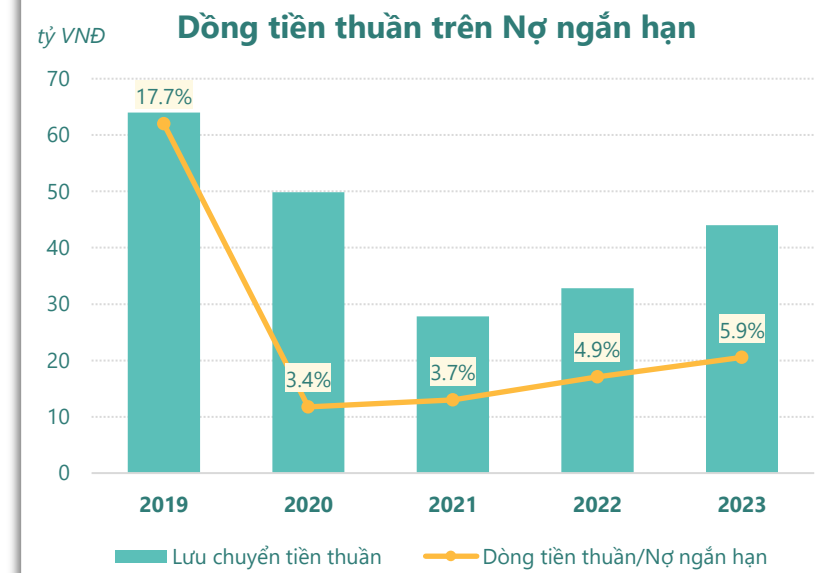
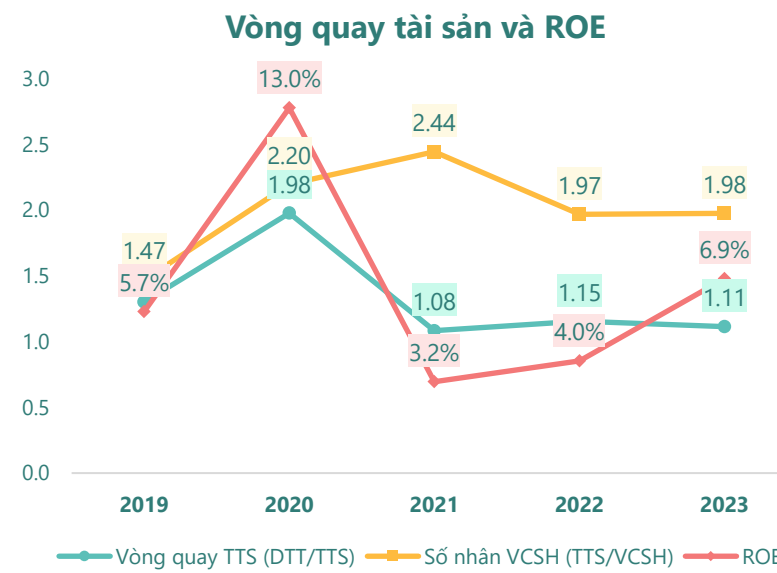
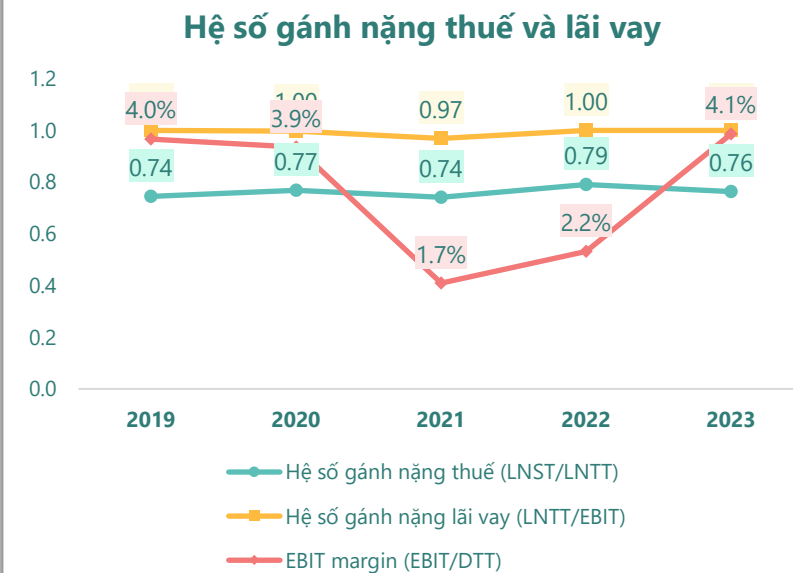
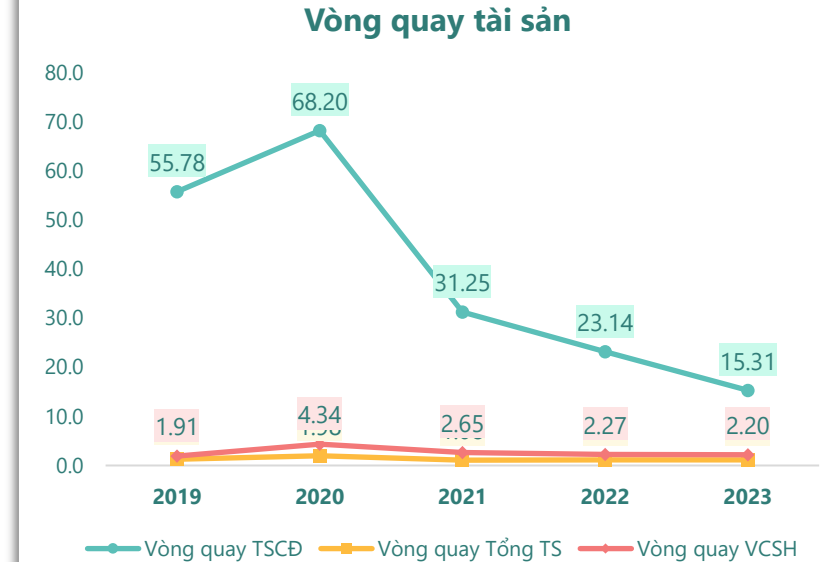
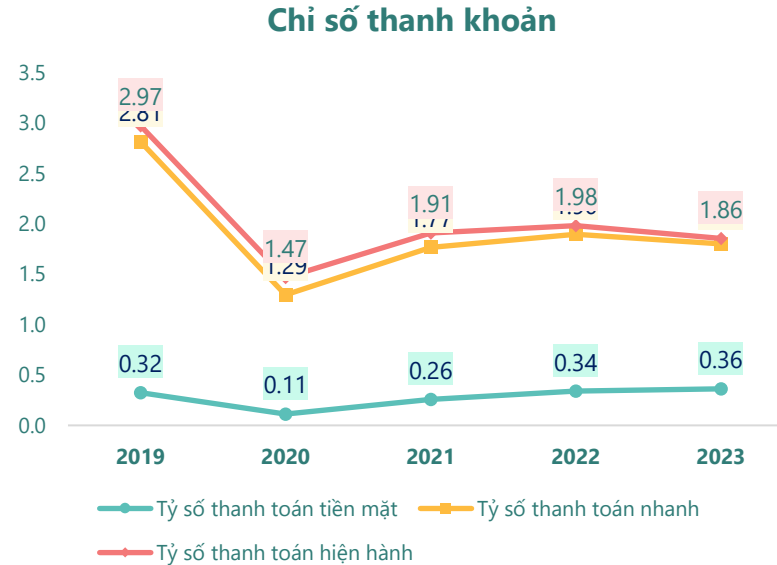
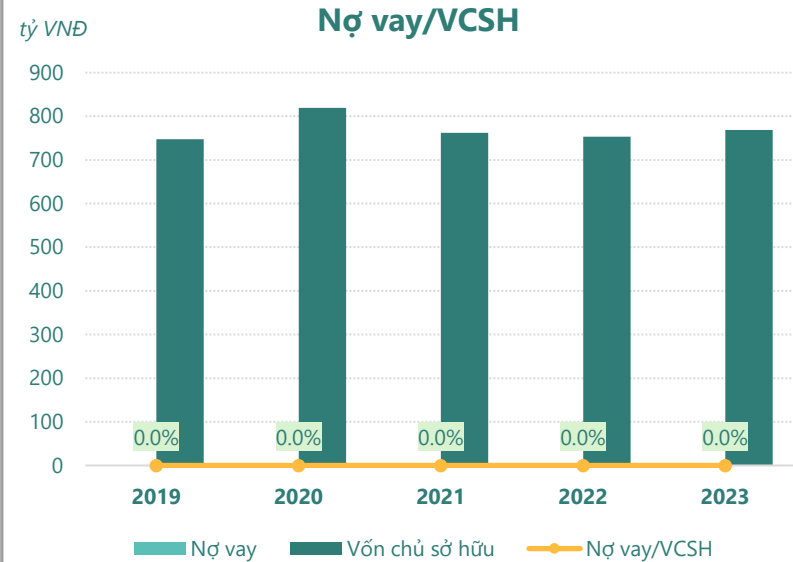
Tài sản dài hạn tăng trưởng **53.9%** so với năm trước và đạt **172.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.39%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.75%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,402	2,094	1,723	1,677
Giá vốn hàng bán	3,160	1,982	1,704	1,634
Lợi nhuận gộp	242	112	19.0	42.8
Doanh thu HĐTC	33.7	18.6	42.1	53.7
Chi phí TC	0.95	2.39	6.03	5.87
Chi phí lãi vay	0.33	1.11	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.3	16.0	0.76	1.14
Chi phí QLDN	115	79.8	16.1	33.9
LN thuần từ HĐKD	133	32.5	38.1	55.6
Lợi nhuận khác	-1.14	2.05	0.03	13.3
LN trước thuế	132	34.6	38.2	68.9
Lợi nhuận sau thuế	102	25.7	30.2	52.6
LNST của CĐ cty mẹ	102	25.7	30.2	52.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-7.98	177	350
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	95.2	-116	-278
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9
Tiền đầu kỳ	117	167	195	228
Lưu chuyển tiền thuần	49.9	27.8	32.8	44.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.09	0.29	0.31
Tiền cuối kỳ	167	195	228	272

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,326	1,540	1,444	1,565
Tài sản ngắn hạn	2,178	1,432	1,332	1,392
Tiền và tương đương tiền	167	195	228	272
Đầu tư tài chính ngắn hạn	344	257	362	600
Phải thu ngắn hạn	1,412	865	678	467
Hàng tồn kho	255	107	58.5	40.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	7.95	5.77	13.4
Tài sản dài hạn	148	108	112	173
Phải thu dài hạn	2.10	0.10	2.01	0.01
Tài sản cố định	72.9	61.2	87.7	131
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	1.81	13.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	72.7	46.3	20.6	27.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,507	777	690	796
Nợ ngắn hạn	1,486	751	672	751
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,111	499	434	324
Nợ dài hạn	21.4	26.8	18.5	45.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	819	762	754	769
Vốn chủ sở hữu	819	762	754	769
Vốn điều lệ	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0